

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD

Cho năm tài chính từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 45

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ ITD (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ ITD được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301596604 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 35 ngày 20 tháng 10 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Hoài An	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/06/2025
Ông Võ Xuân Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2025
Ông Nguyễn Ngọc Trung	Thành viên	
Ông Đinh Thế Hiển	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Trung	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồng Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/11/2025
Bà Nguyễn Thị Thu Sương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17/07/2025

Căn cứ theo Nghị quyết ĐHĐCD năm 2025 ngày 26/06/2025, Công ty đã được thông qua thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty từ Ban kiểm soát chuyển sang Ủy ban kiểm toán.

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Đinh Thế Hiển	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10/07/2025
Ông Võ Xuân Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/07/2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Mai Hoài An – Chủ tịch Hội đồng quản trị và ông Nguyễn Ngọc Trung - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Trung

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 06 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ ITD

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ ITD được lập ngày 05 tháng 06 năm 2026, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ ITD tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 06 năm 2026

Kiểm toán viên

Lê Trường Long

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 5480-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/04/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		457.684.618.038	544.380.964.464
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	65.934.893.420	63.047.052.084
111	1. Tiền		29.341.244.922	25.275.906.250
112	2. Các khoản tương đương tiền		36.593.648.498	37.771.145.834
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	74.961.290.106	31.360.032.014
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		74.961.290.106	31.360.032.014
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		258.095.259.812	397.564.448.859
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	247.878.803.363	440.397.519.521
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	18.081.277.177	37.054.814.488
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	60.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	12.862.579.371	7.577.860.155
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(20.727.400.099)	(87.525.745.305)
140	IV. Hàng tồn kho	09	51.462.079.962	46.258.138.347
141	1. Hàng tồn kho		58.104.841.639	65.206.786.026
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.642.761.677)	(18.948.647.679)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.231.094.738	6.151.293.160
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	757.514.848	690.653.777
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.383.022.836	5.351.405.113
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	90.557.054	109.234.270
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		129.719.260.566	137.503.692.625
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.563.282.134	1.436.655.200
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.563.282.134	1.436.655.200
220	II. Tài sản cố định		64.940.733.894	67.795.024.557
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	51.544.360.302	53.524.948.928
222	- Nguyên giá		108.698.071.688	108.136.709.990
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(57.153.711.386)	(54.611.761.062)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	13.396.373.592	14.270.075.629
228	- Nguyên giá		26.998.899.846	26.496.014.506
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.602.526.254)	(12.225.938.877)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		628.309.457	230.200.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		628.309.457	230.200.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	100.000.000	1.662.581.627
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	1.562.581.627
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.367.100.000	7.367.100.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(7.367.100.000)	(7.367.100.000)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000	100.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		62.486.935.081	66.379.231.241
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.952.589.289	1.966.487.718
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	557.453.424	142.978.211
269	3. Lợi thế thương mại	14	55.976.892.368	64.269.765.312
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		587.403.878.604	681.884.657.089

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026	01/04/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		131.878.837.104	272.241.766.116
310	I. Nợ ngắn hạn		122.935.058.297	262.432.529.694
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	34.749.360.842	46.054.889.853
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	13.952.271.727	20.399.435.892
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	11.453.552.906	15.125.107.569
314	4. Phải trả người lao động		17.089.649.769	18.759.646.449
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	5.430.458.115	6.432.780.488
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	33.075.000	31.500.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	7.058.962.833	4.077.087.032
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	26.464.772.446	143.990.891.499
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	3.729.181.058	2.792.948.893
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.973.773.601	4.768.242.019
330	II. Nợ dài hạn		8.943.778.807	9.809.236.422
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	501.042.500	195.200.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	4.042.200.000	3.880.920.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	4.400.536.307	5.733.116.422
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		455.525.041.500	409.642.890.973
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	455.525.041.500	409.642.890.973
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		262.449.950.000	245.335.910.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		262.449.950.000	245.335.910.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		4.100.100.000	4.100.100.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(721.880.000)	(721.880.000)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		77.802.734.791	54.017.663.634
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		33.062.327.251	8.850.004.569
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		44.740.407.540	45.167.659.065
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		111.894.136.709	106.911.097.339
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		587.403.878.604	681.884.657.089

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 06 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Vũ Thị Nữ

Nguyễn Minh Hoàn

Nguyễn Ngọc Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2025	Từ 01/04/2024
			đến 31/03/2026	đến 31/03/2025
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	568.666.875.852	751.853.957.610
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		568.666.875.852	751.853.957.610
11	4. Giá vốn hàng bán	26	386.318.336.399	557.298.532.597
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		182.348.539.453	194.555.425.013
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	5.446.142.607	4.954.681.178
22	7. Chi phí tài chính	28	4.164.937.605	7.369.107.572
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.748.476.474	4.164.199.577
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(1.562.581.627)	(578.555.394)
25	9. Chi phí bán hàng	29	55.067.421.145	46.753.040.383
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	12.435.735.763	62.198.024.984
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		114.564.005.920	82.611.377.858
31	12. Thu nhập khác	31	3.450.408.460	7.978.885.087
32	13. Chi phí khác	32	605.831.462	735.482.508
40	14. Lợi nhuận khác		2.844.576.998	7.243.402.579
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		117.408.582.918	89.854.780.437
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	13.671.852.497	13.789.233.250
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	(172.075.213)	533.522.987
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>103.908.805.634</u>	<u>75.532.024.200</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		71.152.551.855	46.979.656.109
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		32.756.253.779	28.552.368.091
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	2.719	1.721

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 06 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng



Vũ Thị Nữ



Nguyễn Minh Hoàn



Nguyễn Ngọc Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*Cho năm tài chính từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026
 (Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		117.408.582.918	89.854.780.437
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.458.523.542	11.922.807.162
03	Các khoản dự phòng		(79.754.540.522)	(19.331.649.483)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(327.930.025)	161.442.200
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.439.999.284)	(1.965.739.061)
06	Chi phí lãi vay		2.748.476.474	4.164.199.577
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	(17.274.045)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		53.093.113.103	84.788.566.787
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		205.962.594.352	(225.476.928.314)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		7.101.944.387	(7.457.214.363)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(25.335.579.184)	(14.086.962.914)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.052.962.642)	(148.839.494)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.038.129.775)	(3.855.020.400)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.677.802.674)	(13.789.233.250)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.306.831.996)	(5.937.904)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		215.746.345.571	(180.031.569.852)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.515.174.712)	(440.125.286)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.338.560.232	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(95.323.028.873)	(45.465.032.014)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		51.781.770.781	101.068.645.789
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.203.407.916	3.767.051.663
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(44.514.464.656)	58.930.540.152

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2025	Từ 01/04/2024
			đến 31/03/2026	đến 31/03/2025
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		101.000.000	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(7.417.915.500)	(759.376.000)
33	3. Tiền thu từ đi vay		112.005.870.323	208.841.804.864
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(229.531.989.376)	(123.591.333.163)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(43.641.082.757)	(23.022.101.343)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(168.484.117.310)	61.468.994.358
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.747.763.605	(59.632.035.342)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		63.047.052.084	122.643.933.023
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		140.077.731	35.154.403
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>65.934.893.420</u>	<u>63.047.052.084</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 06 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Thị Nữ

Nguyễn Minh Hoàn



Nguyễn Ngọc Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ ITD được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301596604 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 35 ngày 20 tháng 10 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 262.449.950.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/03/2026 là 262.449.950.000 VND; tương đương 26.244.995 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 409 người (tại ngày 01 tháng 04 năm 2025 là: 418 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ và lắp đặt.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Lập trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay giảm 183,19 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ giảm 24,36%) và giá vốn hàng bán năm nay giảm 170,98 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ giảm 30,68%), dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay giảm 12,21 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ giảm 6,27%) so với kỳ trước. Nguyên nhân chủ yếu là do năm trước Công ty con thực hiện các gói thầu có giá trị lớn và đã nghiệm thu quyết toán hoàn thành. Năm nay các hợp đồng này đã đi đến giai đoạn kết thúc do đó giá trị doanh thu mang lại so với năm trước giảm mạnh.

Trong năm Công ty đã thu được tiền của khách hàng VETC dẫn đến hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi, do đó chi phí quản lý năm nay giảm 49,76 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ giảm 80,01%).

Tổng hòa các nguyên nhân trên làm cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty tăng 27,55 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ tăng 30,66%) so với năm trước.

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	TP. Hà Nội	Văn phòng đại diện

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 31/03/2026 bao gồm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	TP. Hồ Chí Minh	99,64%	99,64%	Mua bán máy móc, phụ tùng, nguyên vật liệu, kim khí điện máy, máy văn phòng.
Công ty Cổ phần Giải pháp ITD	TP. Hồ Chí Minh	99,70%	99,70%	Mua bán camera giám sát, báo trộm, âm thanh thông báo, thiết bị đo lường công nghiệp, dân dụng; Mua bán thiết bị điện, điện tử.
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	TP. Hồ Chí Minh	78,21%	78,21%	Mua bán máy móc, phụ tùng, nguyên vật liệu, kim khí điện máy, máy văn phòng.
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Toàn Cầu	TP. Hồ Chí Minh	50,02%	53,24%	Buôn bán thiết bị điện tử, viễn thông; Cho thuê trạm BTS.
Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất phần mềm tin học.
Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất phần mềm tin học.
Công ty Cổ phần ITD Global	TP. Hồ Chí Minh	98,99%	98,99%	Sản xuất phần mềm tin học.

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con gián tiếp Công ty Cổ phần In No	TP. Hồ Chí Minh	50,00%	99,96%	Buôn bán thiết bị linh kiện điện tử, viễn thông.
Công ty TNHH Global - Sitem	TP. Hồ Chí Minh	31,89%	63,75%	Sản xuất phần mềm tin học.
Công ty Cổ phần Phần mềm Bestarion	TP. Hồ Chí Minh	29,67%	58,17%	Sản xuất phần mềm tin học.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính các khoản dự phòng phải trả;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong năm, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết năm báo cáo. Sau đó, Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	31 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 03 năm.
- Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 05 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thi công công trình... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa không quá 5% doanh thu. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng, mức lương bình quân tháng tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước về phí bảo trì.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính hoạt động mua bán, cung cấp dịch vụ viễn thông tin học và hạ tầng giao thông nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán được phê duyệt, đã phát sinh thực tế nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần hàng hóa, dịch vụ đã hoàn thành trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa đã bán, dịch vụ đã hoàn thành.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- c) Chính sách ưu đãi thuế
Công ty Cổ phần Phần mềm Bestarion - Công ty con gián tiếp của Công ty đang được hưởng các chính sách ưu đãi thuế sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013	Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động đầu tư mới thuộc lĩnh vực sản xuất phần mềm theo mức thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế.	Đến hết năm 2032
Khoản 16 Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015	Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế.	Miễn thuế đến hết năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp đến hết năm 2030

- d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Ngoại trừ công ty con - Công ty Cổ phần Phần mềm Bestarion được hưởng ưu đãi thuế nêu trên, các công ty con còn lại hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế cho năm tài chính từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026.

2.26. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, lắp đặt và cung cấp dịch vụ phần mềm và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Tiền mặt	294.341.027	914.765.730
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.046.903.895	24.361.140.520
Các khoản tương đương tiền (*)	36.593.648.498	37.771.145.834
	65.934.893.420	63.047.052.084

(*) Tại ngày 31/03/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 36.593.648.498 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,25%/năm đến 4,75%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	74.961.290.106	-	31.360.032.014	-
Đầu tư dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽²⁾	100.000.000	-	100.000.000	-
	75.061.290.106	-	31.460.032.014	-

(1) Tại ngày 31/03/2026, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 04 tháng đến 12 tháng và có giá trị 74.961.290.106 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,9%/năm đến 7,3%/năm.

Trong đó, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn trị giá 4.050.000.000 VND đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho hạn mức bảo lãnh tại ngân hàng, các khoản đầu tư cùng loại trị giá 19.754.532.055 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 20).

(2) Tại ngày 31/03/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng có giá trị 100.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với lãi suất 5,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****b) Đầu tư vào công ty liên kết**

Địa chỉ	31/03/2026		01/04/2025	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Cổ phần Intelnet (*)	45,42%	45,42%	45,42%	45,42%
				1.562.581.627
				<u>1.562.581.627</u>

(*) Công ty Cổ phần Intelnet tạm ngừng hoạt động theo giấy xác nhận về việc doanh nghiệp thông báo tạm ngừng kinh doanh ngày 21/07/2025.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 41.**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	7.367.100.000	(7.367.100.000)	7.367.100.000	(7.367.100.000)
	<u>7.367.100.000</u>	<u>(7.367.100.000)</u>	<u>7.367.100.000</u>	<u>(7.367.100.000)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về đơn vị đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/03/2026 như sau:

Tên Công ty

Nơi thành lập và hoạt động

Tỷ lệ lợi ích

Tỷ lệ quyền biểu quyết

Hoạt động kinh doanh chính

Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam

TP. Hà Nội

2%

2%

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	2.820.000	-
- Công ty Cổ phần Intelnet	-	-	2.820.000	-
Bên khác	247.878.803.363	(19.570.409.763)	440.394.699.521	(86.774.354.969)
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel Group)	97.208.475.670	-	220.298.528.696	-
- Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	-	-	66.782.737.696	(65.737.148.599)
- Công ty Cổ phần Kho cảng Cái Mép	15.801.523.151	-	25.425.826.092	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	10.603.074.184	-	6.785.208.676	-
- Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam - Công ty Cổ phần	11.284.066.431	-	32.771.674.066	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ điện lạnh R.E.E	6.144.077.100	-	256.689.650	-
- Công ty TNHH Giáo dục Ngôi Sao	3.092.882.671	(3.092.882.671)	3.092.882.671	(3.092.882.671)
- Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	1.721.094.257	-	5.502.915.540	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	1.631.238.947	-	3.453.062.438	-
- Công ty Cổ Phần Tập đoàn Trí Nam	1.881.426.951	-	2.731.944.469	-
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng 194	1.120.802.094	-	3.540.629.149	-
- Công ty Cổ phần Hawee Cơ điện	-	-	6.600.310.950	-
- Movitel, S.A	7.340.800.282	-	5.404.052.544	-
- Trung tâm Mạng lưới Mobifone Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	-	-	2.994.412.800	-
- Các đối tượng khác	90.049.341.625	(16.477.527.092)	54.753.824.084	(17.944.323.699)
	247.878.803.363	(19.570.409.763)	440.397.519.521	(86.774.354.969)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp Sao Nam	11.293.206.274	-	18.447.998.940	-
- Công ty TNHH Vật tư Kỹ thuật Phúc Hưng	1.750.270.006	-	-	-
- Công ty TNHH Ates	1.215.423.117	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sản xuất Thương mại Tấn Dũng	-	-	5.948.268.950	-
- Công ty TNHH Kiến Trúc Nội Thất KPY	983.800.707	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quốc Việt	647.442.686	(647.442.686)	647.442.686	(647.442.686)
- Hansway Co., Ltd	-	-	3.323.419.090	-
- Công ty TNHH Tuyết Nga	-	-	1.191.190.000	-
- Trading and Solution Consulting Inc	-	-	1.082.309.280	-
- Trường Cao đẳng Đường sắt	742.153.927	-	742.153.927	-
- Các đối tượng khác	1.448.980.460	(93.947.650)	5.672.031.615	(93.947.650)
	18.081.277.177	(741.390.336)	37.054.814.488	(741.390.336)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.505.144.158	-	610.516.618	-
- Phải thu về tạm ứng	1.126.994.479	-	2.358.671.832	-
- Ký cược, ký quỹ	5.685.746.106	-	737.014.723	-
- Phải thu về chi phí quản lý	3.539.019.302	-	2.959.443.772	-
- Phải thu phí chia sẻ tiện ích	405.600.000	(405.600.000)	405.600.000	(405.600.000)
- Phải thu người lao động	40.735.355	-	175.728.659	-
- Khác	559.339.971	(10.000.000)	330.884.551	(10.000.000)
	12.862.579.371	(415.600.000)	7.577.860.155	(415.600.000)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.563.282.134	-	1.436.655.200	-
	1.563.282.134	-	1.436.655.200	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Ông Mai Hoài An	-	-	310.487	-
- Công ty Cổ phần Intelnet	405.600.000	(405.600.000)	405.600.000	(405.600.000)
	405.600.000	(405.600.000)	405.910.487	(405.600.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITDLầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026

8 . NỢ XẤU

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	20.235.471.694	665.061.931	88.472.633.896	1.698.278.927
- Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	-	-	66.782.737.696	1.045.589.097
- Công ty Cổ phần Máy tính Hoàn Long	2.728.216.314	-	2.728.216.314	-
- Công ty TNHH Giáo dục Ngôi Sao	3.092.882.671	-	3.092.882.671	-
- Công ty Cổ phần 715	2.196.346.285	-	2.196.346.285	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Băng Dương	3.896.814.588	-	3.896.814.588	-
- Các khoản khác	8.321.211.836	665.061.931	9.775.636.342	652.689.830
Trả trước cho người bán ngắn hạn	741.390.336	-	741.390.336	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quốc Việt	647.442.686	-	647.442.686	-
- Các khoản khác	93.947.650	-	93.947.650	-
Phải thu ngắn hạn khác	415.600.000	-	10.000.000	-
- Công ty cổ phần Intelnet	405.600.000	-	-	-
- Các khoản khác	10.000.000	-	10.000.000	-
	21.392.462.030	665.061.931	89.224.024.232	1.698.278.927

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	906.531.883	-	780.708.900	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.532.105.339	(1.899.915.505)	2.653.201.786	(1.575.454.130)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.139.645.815	(177.900.909)	44.327.956.672	(12.397.476.884)
Thành phẩm	86.899.354	(10.147.815)	137.618.963	(6.614.771)
Hàng hoá	22.439.659.248	(4.554.797.448)	17.307.299.705	(4.969.101.894)
	58.104.841.639	(6.642.761.677)	65.206.786.026	(18.948.647.679)

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm và đầu năm:

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
- Dự án Đầu tư Xây dựng Hạ tầng phòng máy tổng trạm tại Trung tâm kỹ thuật	-	10.538.869.518
- Dự án đường sắt IVU&VNR	-	10.340.743.271
- Hệ thống ETC - ACV PHU QUOC	2.702.465.706	-
- Dự án HPE: Thiết kế, cung cấp và lắp đặt hệ thống thu phí ETC	1.523.296.550	381.605.362
- Dự án hệ thống thu phí không dừng ETC cho 13 Trạm thu phí - Giai đoạn 2	-	1.987.341.796
- Thiết kế, cung cấp và lắp đặt hệ thống thu phí ETC	739.112.820	6.259.484.605
- Thiết kế cung cấp thiết bị TTP - Dự án Diễn Châu Bãi Vọt	-	2.299.352.280
- Cung cấp phần mềm, nhân công lắp đặt thiết bị - ACV T2 Nội Bài	5.199.087.176	3.592.489.749
- Các dự án khác	21.975.683.563	8.928.070.091
	32.139.645.815	44.327.956.672

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	48.231.816.963	46.454.452.325	9.862.105.724	3.588.334.978	108.136.709.990
- Mua trong năm	-	-	1.330.149.455	278.409.917	1.608.559.372
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.633.930.000	-	-	2.633.930.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(514.611.492)	(3.048.447.182)	(118.069.000)	(3.681.127.674)
Số dư cuối năm	48.231.816.963	48.573.770.833	8.143.807.997	3.748.675.895	108.698.071.688
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	20.792.132.646	24.851.464.921	6.067.244.198	2.900.919.297	54.611.761.062
- Khấu hao trong năm	1.565.202.966	2.512.481.172	1.360.596.534	350.782.549	5.789.063.221
- Thanh lý, nhượng bán	-	(126.676.632)	(3.048.447.182)	(71.989.083)	(3.247.112.897)
Số dư cuối năm	22.357.335.612	27.237.269.461	4.379.393.550	3.179.712.763	57.153.711.386
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	27.439.684.317	21.602.987.404	3.794.861.526	687.415.681	53.524.948.928
Tại ngày cuối năm	25.874.481.351	21.336.501.372	3.764.414.447	568.963.132	51.544.360.302

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.969.950.788 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	24.053.529.245	2.442.485.261	26.496.014.506
- Mua trong năm	-	502.885.340	502.885.340
Số dư cuối năm	24.053.529.245	2.945.370.601	26.998.899.846
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11.111.300.943	1.114.637.934	12.225.938.877
- Khấu hao trong năm	767.665.836	608.921.541	1.376.587.377
Số dư cuối năm	11.878.966.779	1.723.559.475	13.602.526.254
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	12.942.228.302	1.327.847.327	14.270.075.629
Tại ngày cuối năm	12.174.562.466	1.221.811.126	13.396.373.592

(*) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 45 Lô A1, Đường 20, Khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh với diện tích 3.145 m², thời hạn thuê từ ngày 24/09/2012 đến ngày 23/09/2041 được sử dụng làm văn phòng Công ty và cho thuê.

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 616.071.911 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2026 VND	01/04/2025 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	328.237.865	248.298.470
- Chi phí mua bảo hiểm	61.040.716	65.165.908
- Chi phí phần mềm	189.441.875	184.166.732
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	178.794.392	193.022.667
	757.514.848	690.653.777
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.260.559.242	987.822.419
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	4.027.966.289	829.336.129
- Chi phí phần mềm	100.415.025	53.550.000
- Chi phí trả trước dài hạn khác	563.648.733	95.779.170
	5.952.589.289	1.966.487.718

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026

14 . LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

**Công ty Cổ phần
Tur vấn và Phát
triển Phần mềm
Larion**

VND

Nguyên giá

- Số dư đầu năm
- Số dư cuối năm

82.928.729.434

82.928.729.434

Giá trị hao mòn lũy kế

- Số dư đầu năm
- Số phân bổ trong năm
- Số dư cuối năm

18.658.964.122

8.292.872.944

26.951.837.066

Giá trị còn lại

- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối năm

64.269.765.312

55.976.892.368



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITDLầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Erico Products Australia Pty Ltd	1.091.473.154	1.091.473.154	3.500.942.991	3.500.942.991
- Stulz - Germany	6.007.216.803	6.007.216.803	378.367.809	378.367.809
- Công ty Cổ phần Cảng Đông Xuyên	1.332.524.835	1.332.524.835	1.979.924.835	1.979.924.835
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh BKRE Bách Khoa	3.423.798.790	3.423.798.790	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị điện Đỗ Gia	1.524.701.677	1.524.701.677	2.443.439.282	2.443.439.282
- Công ty Cổ phần Công nghệ VVT	3.956.677.200	3.956.677.200	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật Năng Lượng	953.339.369	953.339.369	1.460.324.034	1.460.324.034
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Giao thông Đông Hải	531.520.000	531.520.000	531.520.000	531.520.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thiên Vận	-	-	4.706.962.826	4.706.962.826
- ABB Pte. Ltd.	-	-	3.455.595.000	3.455.595.000
- Công ty Cổ phần Vietstar Meiden	-	-	3.499.846.999	3.499.846.999
- Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Ngày mới	-	-	1.654.539.156	1.654.539.156
- Các đối tượng khác	15.928.109.014	15.928.109.014	22.443.426.921	22.443.426.921
	34.749.360.842	34.749.360.842	46.054.889.853	46.054.889.853

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Bên khác		
- Cty Ivu Traffic Technologies Ag-TC T/H Gói thầu EPC cho DA"HĐH TT Điều Hành VT Đường sắt - OCC" tại VN	681.455.732	681.455.732
- Công ty Cổ phần Cảng Hàng Không Mặt Trời	1.476.475.779	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	691.949.052	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom	469.222.100	-
- Chi cục Hải quan Khu vực XIX	441.782.950	-
- Ban Quản lý Dự án ODA - Đại học Đà Nẵng	708.434.898	8.961.213.580
- Các đối tượng khác	9.482.951.216	10.756.766.580
	13.952.271.727	20.399.435.892

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	18.677.216	2.956.996.711	11.000.511.378	13.255.582.090	-	683.248.783
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	15.926.453	15.926.453	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.314.400.959	1.314.400.959	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.557.054	10.967.828.797	13.732.546.932	14.677.802.674	90.557.054	10.022.573.055
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.200.116.308	17.765.386.942	18.217.772.182	-	747.731.068
- Các loại thuế khác	-	3	798.875.408	798.875.411	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	165.750	60.144.523	60.310.273	-	-
	109.234.270	15.125.107.569	44.687.792.595	48.340.670.042	90.557.054	11.453.552.906

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITDLầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
- Chi phí thi công công trình	4.377.103.997	5.023.733.332
- Trích trước chi phí lãi vay	73.911.572	363.564.873
- Chi phí phải trả khác	979.442.546	1.045.482.283
	5.430.458.115	6.432.780.488

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	80.547.800	75.740.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.837.070.825	225.494.825
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	285.403.440	375.667.440
- Phải trả về thù lao Hội đồng quản trị và Ủy ban kiểm toán	192.000.000	153.500.000
- Phải trả tiền mượn các cá nhân	-	2.623.801.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	663.940.768	622.883.367
	7.058.962.833	4.077.087.032
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	501.042.500	195.200.000
	501.042.500	195.200.000

20 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/04/2025		Trong năm		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	7.156.004.270	7.156.004.270	18.197.069.653	16.434.624.947	8.918.448.976	8.918.448.976
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	-	-	14.848.250.220	299.789.750	14.548.460.470	14.548.460.470
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn	-	-	4.657.065.486	4.657.065.486	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Quận 11 ⁽³⁾	-	-	2.070.613.000	72.750.000	1.997.863.000	1.997.863.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Sài Gòn	-	-	660.921.913	660.921.913	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	92.700.688.414	92.700.688.414	42.949.236.183	135.649.924.597	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	9.993.533.930	9.993.533.930	13.266.587.266	23.260.121.196	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	6.805.409.615	6.805.409.615	4.706.962.826	11.512.372.441	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	705.724.399	705.724.399	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	15.285.255.270	15.285.255.270	893.439.377	16.178.694.647	-	-
- Vay cá nhân ⁽⁴⁾	12.050.000.000	12.050.000.000	9.050.000.000	20.100.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
	143.990.891.499	143.990.891.499	112.005.870.323	229.531.989.376	26.464.772.446	26.464.772.446

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Số dư nợ gốc cuối năm
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Hợp đồng cấp tín dụng số Theo từng Đề Theo từng giấy Bổ sung vốn lưu 20/95694/25-BL3/CTD ngày nghị giải ngân nhận nợ nhưng đồng phục vụ 14/03/2025 kiểm Khế ước tối đa không quá hoạt động kinh doanh, phát hành nhận nợ cụ thể 9 tháng bảo lãnh, mở L/C					8.918.448.976
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh Hợp đồng cấp tín dụng số Theo từng giấy Theo từng giấy Bổ sung vốn lưu 51/2025- nhận nợ và điều nhận nợ nhưng đồng phục vụ hoạt HĐCVHM/NHCT904- chính 1 tháng tới đa không quá động sản xuất TANTIEN ngày 06/11/2025 một lần theo 9 tháng kinh doanh thông báo điều chỉnh lãi suất					14.548.460.470
(3) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Quận 11 Hợp đồng tín dụng số 7,78%/năm 12 tháng SHBVN/Q11/14032025/HDT D/BESTARION ngày				Không có tài sản bảo đảm	1.997.863.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Số dư nợ gốc cuối năm
(4) Vay của cá nhân ông Huỳnh Kim Sang gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng vay tiền số 6,00%/năm 01/2024/GSC-CN ngày 01/07/2024 đến ngày 01/07/2026 10/06/2024 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung		Từ ngày 01/07/2024 đến ngày 01/07/2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	500.000.000
Hợp đồng vay tiền số 6,00%/năm 02/2025/GSC-CN ngày 25/03/2025 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung		Từ ngày 25/03/2025 đến ngày 25/09/2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	500.000.000

26.464.772.446

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITDLầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Tiền nhận trước về dịch vụ bảo trì	33.075.000	31.500.000
	33.075.000	31.500.000

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình	3.729.181.058	2.792.948.893
	3.729.181.058	2.792.948.893
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình	4.034.879.307	5.397.766.422
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	365.657.000	335.350.000
	4.400.536.307	5.733.116.422

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Vốn khác của Chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	245.335.910.000	4.100.100.000	(721.880.000)	8.839.165.907	102.671.828.566	360.225.124.473						
Lãi trong năm trước	-	-	-	46.979.656.109	28.552.368.091	75.532.024.200						
Chia cổ tức các năm trước tại công ty con	-	-	-	-	(7.861.543.153)	(7.861.543.153)						
Tạm ứng cổ tức năm nay tại công ty con	-	-	-	-	(15.160.558.190)	(15.160.558.190)						
Mua lại cổ phần từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(792.400.000)	(759.376.000)						
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	33.024.000	(32.181.345)	-						
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(638.906.344)	-	(638.906.344)						
Quyết toán Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay	-	-	-	135.166.779	-	135.166.779						
Quyết toán Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước	-	-	-	(68.598.331)	-	(68.598.331)						
Hoàn nhập Quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty con	-	-	-	14.231.648	1.762.825	15.994.473						
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty con	-	-	-	(1.308.257.479)	(468.179.455)	(1.776.436.934)						
Số dư đầu năm nay	245.335.910.000	4.100.100.000	(721.880.000)	54.017.663.634	106.911.097.339	409.642.890.973						
Chia cổ tức bằng cổ phiếu tại công ty mẹ	17.114.040.000	-	-	(17.114.040.000)	-	-						
Lãi trong năm nay	-	-	-	71.152.551.855	32.756.253.779	103.908.805.634						
Chi trả cổ tức các năm trước bằng tiền tại công ty con	-	-	-	-	(8.842.475.508)	(8.842.475.508)						
Tạm ứng cổ tức năm nay bằng tiền tại công ty mẹ	-	-	-	-	-	-						
Tạm ứng cổ tức năm nay bằng tiền tại công ty con	-	-	-	(26.172.807.000)	-	(26.172.807.000)						
Đầu tư mua vốn góp trong năm	-	-	-	-	101.000.000	101.000.000						
Lỗ do mua lại phần vốn góp tại công ty con	-	-	-	(4.375.445.500)	(3.042.470.000)	(7.417.915.500)						
Tặng/Giảm do điều chỉnh lại tỷ lệ	-	-	-	1.462.685.515	(1.462.685.515)	-						
Trích thù lao HĐQT công ty mẹ năm 2024	-	-	-	(230.000.000)	-	(230.000.000)						
Trích thù lao HĐQT công ty con năm 2024	-	-	-	(294.054.768)	(25.945.232)	(320.000.000)						
Quyết toán Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước	-	-	-	(80.001.630)	34.972.780	(45.028.850)						
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	(239.337.315)	(298.234.685)	(537.572.000)						
Giảm khác	-	-	-	(324.480.000)	-	(324.480.000)						
Số dư cuối năm nay	262.449.950.000	4.100.100.000	(721.880.000)	77.802.734.791	111.894.136.709	455.525.041.500						



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	245.335.910.000	245.335.910.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	17.114.040.000	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<u>262.449.950.000</u>	<u>245.335.910.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.842.475.508	7.861.543.153
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	40.410.183.249	15.160.558.190

c) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/04/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.244.995	24.533.591
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.244.995	24.533.591
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	72.188	72.188
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.172.807	24.461.403

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

a) Ngoại tệ các loại	31/03/2026	01/04/2025
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	54.629,40	409.292,18
- Đồng Euro (EUR)	803,69	181,82
- Đô la Úc (AUD)	7.238,22	81.942,74
b) Nợ khó đòi đã xử lý	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sóng truyền thông	85.500.000	85.500.000
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Hoàng Phúc	45.000.000	45.000.000
- Công ty Cổ phần Thanh toán Trực tuyến Mùa Xuân	7.658.500	7.658.500
- Khu Quản lý Đường bộ II	73.227.380	73.227.380
- Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Đường bộ 494	40.000.000	40.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tin Thông	113.400.281	113.400.281
- Công ty Cổ phần Định vị Tiên Phong	2.310.000.000	2.310.000.000
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 6 - Công ty Cổ phần	366.026.993	366.026.993
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Thạch Anh	25.722.297.673	25.722.297.673
- Công ty Cổ phần Kỹ nghệ gỗ MDF Long Việt	116.478.432	116.478.432
- Công ty TNHH Kỹ thuật Việt Thuận Cường	129.614.730	129.614.730
- Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Thông tin Viễn Đạt	41.715.000	41.715.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Điều khiển và Tự động hóa Dầu khí Việt Nam (PV&I)	14.999.990	14.999.990
- Chi nhánh Xây dựng và Cơ điện Công trình - Tổng Công ty Viwaseen	92.100.487	92.100.487
- Công ty TNHH Cường Nguyễn	7.069.040	7.069.040
- Công ty TNHH Phát triển và Phân phối sản phẩm Âu Lạc	14.577.393	14.577.393
- Công ty TNHH Tự động hóa Eresson	51.498.748	51.498.748
- Công ty Cổ phần CT Sóng Thần	2.088.566	2.088.566
- Công ty TNHH Hanel CSF	2.094.339.437	2.094.339.437
- Công ty Cổ phần Siêu Liên Kết	4.039.200	4.039.200
- Ban quản lý các dự án, xây dựng Công trình, Văn hóa, Thể thao và Du lịch	518.880.000	518.880.000
- Pointsoft (M) Sdn Bhd	21.790.000	21.790.000
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ TDN	19.298.036	19.298.036
- Công ty Cổ phần Nahi	1.279.618.014	-
- Khác	728.793.053	678.793.053
	33.900.010.953	32.570.392.939

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITDLầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	272.987.800.524	446.898.297.639
Doanh thu bán thành phẩm	2.938.257.000	98.707.998.886
Doanh thu cung cấp dịch vụ và kỹ thuật	292.740.818.328	206.247.661.085
	568.666.875.852	751.853.957.610
	-	2.820.000

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	206.096.325.636	361.440.207.532
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.652.979.471	69.461.442.062
Giá vốn của dịch vụ và kỹ thuật đã cung cấp	190.259.722.420	128.429.403.004
(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(11.690.691.128)	(2.032.520.001)
	386.318.336.399	557.298.532.597

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay	3.098.035.456	2.336.853.407
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	396.216.073	20.834.793
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	207.441.048
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.602.482.667	2.299.779.049
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	349.408.411	28.091.470
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	61.681.411
	5.446.142.607	4.954.681.178
	-	207.441.048

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.748.476.474	4.164.199.577
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.394.982.745	2.454.274.325
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	21.478.386	189.533.670
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	561.100.000
	4.164.937.605	7.369.107.572

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITDLầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	595.729.118	626.361.156
Chi phí nhân công	39.272.372.288	33.686.341.936
Chi phí khấu hao tài sản cố định	142.499.688	322.975.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.806.977.249	8.615.688.608
Chi phí bán hàng khác	7.249.842.802	3.501.673.557
	55.067.421.145	46.753.040.383

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.069.042.617	777.342.250
Chi phí nhân công	49.904.764.620	47.321.960.282
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.837.450.996	1.214.708.738
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(65.924.327.192)	(5.151.938.462)
Thuế, phí, lệ phí	273.079.830	271.106.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.154.378.419	5.151.884.194
Phân bổ lợi thế thương mại	8.292.872.944	8.292.872.943
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.828.473.529	4.320.088.643
	12.435.735.763	62.198.024.984

31 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	904.545.455	2.727.273
Thu nhập từ cho thuê xe	233.333.332	233.333.332
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	2.002.282.845	2.778.882.524
Hoàn nhập Quỹ khoa học công nghệ	-	687.982.184
Công nợ được xóa	-	3.565.364.754
Thu nhập khác	310.246.828	710.595.020
	3.450.408.460	7.978.885.087

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Các khoản bị phạt	554.270.814	493.650.589
Chi phí khác	51.560.648	241.831.919
	605.831.462	735.482.508

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	3.140.057.701	310.073.570
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	10.531.794.796	13.479.159.680
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	13.671.852.497	13.789.233.250

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	557.453.424	142.978.211
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	557.453.424	142.978.211

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	4.042.200.000	3.880.920.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.042.200.000	3.880.920.000

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
- Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(442.078.200)	-
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.602.987	27.602.987
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	242.400.000	505.920.000
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(172.075.213)	533.522.987

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	71.152.551.855	46.979.656.109
Các khoản điều chỉnh	(239.337.315)	(1.947.163.823)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(239.337.315)	(1.947.163.823)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	71.152.551.855	45.032.492.286
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	26.172.807	26.172.807
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.719	1.721

Một số Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026 căn cứ vào quyết định phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	81.505.989.809	245.880.154.290
Chi phí nhân công	192.574.441.566	179.567.396.270
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.165.650.598	6.970.007.015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.355.588.138	81.768.343.914
Chi phí khác bằng tiền	25.551.585.812	24.122.507.005
(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	(63.625.398.148)	(4.941.936.293)
	355.527.857.775	533.366.472.201

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.640.552.393	-	-	65.640.552.393
Phải thu khách hàng, phải thu khác	240.755.372.971	1.563.282.134	-	242.318.655.105
Các khoản cho vay	74.961.290.106	100.000.000	-	75.061.290.106
	381.357.215.470	1.663.282.134	-	383.020.497.604
Tại ngày 01/04/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.132.286.354	-	-	62.132.286.354
Phải thu khách hàng, phải thu khác	360.785.424.707	1.436.655.200	-	362.222.079.907
Các khoản cho vay	31.420.032.014	100.000.000	-	31.520.032.014
	454.337.743.075	1.536.655.200	-	455.874.398.275

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2026				
Vay và nợ	26.464.772.446	-	-	26.464.772.446
Phải trả người bán, phải trả khác	41.808.323.675	501.042.500	-	42.309.366.175
Chi phí phải trả	5.430.458.115	-	-	5.430.458.115
	73.703.554.236	501.042.500	-	74.204.596.736
Tại ngày 01/04/2025				
Vay và nợ	143.990.891.499	-	-	143.990.891.499
Phải trả người bán, phải trả khác	50.131.976.885	195.200.000	-	50.327.176.885
Chi phí phải trả	6.432.780.488	-	-	6.432.780.488
	200.555.648.872	195.200.000	-	200.750.848.872

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	112.005.870.323	208.841.804.864
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	229.531.989.376	123.591.333.163

39 . THÔNG TIN KHÁC

a) **Thông tin về việc chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu**

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 26/06/2025, Công ty thông qua phương án phát hành như sau:

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghệ ITD;
- Mã cổ phiếu: ITD;
- Loại cổ phiếu chào bán: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu;
- Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Công nghệ ITD có tên trong danh sách người sở hữu cổ phiếu của Công ty vào ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu;
- Phương thức chào bán: Chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua;
- Giá chào bán và nguyên tắc xác định giá chào bán: Ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định nhưng không thấp hơn mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 7.852.110 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu dự kiến phát hành theo mệnh giá: 78.521.100.000 VND;
- Tỷ lệ thực hiện quyền: 10:03. Tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền mua và cứ 10 quyền mua sẽ được mua 03 cổ phiếu phát hành thêm;
- Các hạn chế liên quan đến việc hạn chế chuyển nhượng:
 - + Cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu không bị hạn chế chuyển nhượng;
 - + Trường hợp Công ty thực hiện phân phối cổ phiếu chưa chào bán hết do cổ đông hiện hữu từ chối quyền mua cho các nhà đầu tư có nhu cầu thì số cổ phiếu chào bán nêu trên sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán;

Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành: Toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán sẽ được cân đối sử dụng cho các mục đích sau:

- + Tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Toàn Cầu: 30.000.000.000 VND;
- + Góp vốn thành lập/Tăng vốn Điều lệ Công ty Cổ phần ITD Global : 48.521.100.000 VND;
- Thời gian thực hiện: Trong năm tài chính 2025 (trước ngày 31/03/2026), ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định trên cơ sở phù hợp với chấp thuận của Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền và phù hợp với điều kiện thị trường.
- Kết quả thực hiện: Trong năm 2025, do có nhiều thay đổi liên quan đến định hướng và phương án triển khai, Hội đồng Quản trị nhận thấy thời điểm hiện tại chưa phù hợp để thực hiện phương án phát hành cổ phần. Vì vậy, Hội đồng Quản trị dự kiến sẽ trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 xem xét, quyết định đối với phương án này và sẽ công bố phù hợp với quy định hiện hành.



b) Thông tin về vụ kiện với Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC

Vào ngày 30/10/2022, Công ty đã gửi đến Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội đơn khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC ("VETC") thanh toán các khoản nợ quá hạn với số tiền 61.425.222.328 VND và tiền lãi tạm tính là 23.339.041.056 VND (tổng số tiền phải trả là 84.764.263.384 VND).

Tại phiên xử ngày 07/09/2023, Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội đã ban hành Bản án số 78/2023/KDTM-ST về việc tranh chấp phát sinh từ hợp đồng cung ứng thiết bị, theo đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty. Buộc VETC phải trả cho Công ty tổng số tiền là 91.722.815.487 VND (trong đó 61.425.222.328 VND là số tiền nợ gốc còn phải trả và 30.297.593.160 VND là số tiền lãi chậm trả tính đến ngày 07/09/2023).

Vào ngày 14/09/2023, Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội đã nhận được đơn kháng cáo của VETC về bản án trên.

Căn cứ theo Biên bản làm việc ngày 16/12/2025, số tiền VETC phải trả cho ITD là 90.668.441.912 VND, trong đó công nợ còn phải thanh toán tính đến 31/03/2023 VETC xác nhận là 68.549.423.798 VND, chênh lệch 50.000.000 VND so với số ITD theo dõi. Hai bên thống nhất số tiền chênh lệch sẽ được xóa nợ.

Từ ngày 01/04/2025 đến nay Công ty đã thu hồi 66.782.737.696 VND. Số tiền trích lập dự phòng trước đó 65.737.148.599 VND đã thực hiện hoàn nhập trong năm.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Tiên Phong	Công ty con đã giải thể trong năm trước
Công ty Cổ phần Intelnet	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Nam Minh	Cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion - Công ty con của Công ty
Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban kiểm toán	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	2.820.000
- Công ty Cổ phần Intelnet	-	2.820.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	207.441.048
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Tiên Phong	-	207.441.048
Lãi đi vay	-	75.342.466
- Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	-	75.342.466

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Chức vụ	Từ 01/04/2025	Từ 01/04/2024
	đến 31/03/2026	đến 31/03/2025
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	5.446.139.320	3.209.551.847
- Ông Mai Hoài An Chủ tịch HĐQT	743.736.636	91.900.000
- Ông Nguyễn Hữu Dũng Phó chủ tịch HĐQT	119.787.765	82.900.000
- Ông Nguyễn Ngọc Trung Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.510.787.765	82.900.000
- Ông Nguyễn Vĩnh Thuận Phó chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ 26/06/2025)	56.001.689	1.520.844.985
- Ông Đinh Thế Hiền Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	112.859.073	49.000.000
- Ông Võ Xuân Vinh Thành viên Ủy ban kiểm toán	49.000.000	
- Bà Trịnh Thị Thúy Liễu Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm từ 26/06/2025)	56.001.689	58.100.000
- Bà Đỗ Thị Thu Hà Giám đốc Kiểm soát nội bộ (Miễn nhiệm từ 30/04/2026)	1.008.035.250	644.912.500
- Bà Trần Thị Thu Tâm Thành viên ban kiểm soát (Miễn nhiệm từ 26/06/2025)	40.286.921	48.900.000
- Ông Nguyễn Minh Hoàn Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm từ 05/09/2025)	274.681.818	-
- Bà Vũ Thị Nữ Kế toán trưởng (Miễn nhiệm từ 05/09/2025)	474.960.714	167.084.325
- Bà Trương Thị Phương Dung (*)	-	463.010.037

(*) Kế toán trưởng miễn nhiệm trong năm trước

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Vũ Thị Nữ

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hoàn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 06 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Trung